

Số: 35/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 07 tháng 12 năm 2018

U. B. N. D. TỈNH KON TUM

DẪN

Số:.....

Ngày:...../...../.....

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và
phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm
2019;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
cấp tỉnh năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum năm 2019
với các chỉ tiêu sau (Phụ lục 01, 02 kèm theo):

1. Dự toán thu ngân sách năm 2019

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn: 2.466.700 triệu đồng
- Dự toán thu ngân sách địa phương: 6.963.296 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách năm 2019

- Dự toán chi ngân sách địa phương quản lý: 6.963.296 triệu đồng

Bao gồm:

- Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 5.103.331 triệu đồng

Trong đó: Chi đầu tư phát triển 803.380 triệu đồng, chi thường xuyên
4.189.004 triệu đồng, chi trả nợ lãi vay 880 triệu đồng, chi bổ sung quỹ dự trữ
tài chính 1.000 triệu đồng, chi từ nguồn tăng thu dự toán 7.000 triệu đồng, dự
phòng ngân sách 102.067 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương để thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác
1.859.965 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi cân đối ngân sách tỉnh: 2.382.946 triệu đồng

1. Dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 2.101.862 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển 455.225 triệu đồng; chi thường xuyên 1.590.095 triệu đồng; chi trả nợ lãi vay 880 triệu đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; chi từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương 7.000 triệu đồng; dự phòng 47.662 triệu đồng.

2. Chi bổ sung nhiệm vụ cụ thể cho ngân sách cấp huyện: 281.084 triệu đồng, trong đó: Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển 199.906 triệu đồng; nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp 81.178 triệu đồng.

(Phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 3. Bổ sung nhiệm vụ cụ thể nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố 2.194.426 triệu đồng, bao gồm:

1. Bổ sung cân đối ngân sách: 1.913.342 triệu đồng.

2. Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp: 281.084 triệu đồng.

(Phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018/.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, CTHT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2019	
		Trung ương giao	Địa phương giao
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	2.399.700	2.466.700
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	2.165.700	2.232.700
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT	1.940.700	1.947.700
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	675.000	675.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	324.800	324.700
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.800	8.800
1.3	Thuế tài nguyên	341.400	341.500
+	Thuế Tài nguyên nước	-	341.100
+	Thuế tài nguyên khác	-	400
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	30.000	30.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	21.200	21.200
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800	7.800
2.3	Thuế tài nguyên	1.000	1.000
+	Thuế tài nguyên rừng		590
+	Thuế tài nguyên khác		410
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22.800	22.800
3.1	Thuế giá trị gia tăng	10.000	10.000
3.2	Thuế thu nhập DN	12.800	12.800
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	575.000	575.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	452.000	444.700
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3.000	3.000
4.4	Thuế tài nguyên	90.000	97.300
+	Thuế Tài nguyên nước		86.670
+	Thuế tài nguyên khác		10.630
5	Lệ phí trước bạ	70.000	70.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.500	3.500
8	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	105.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	260.000	260.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	163.280	163.280
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	96.720	96.720
10	Thu phí và lệ phí	46.000	53.000
10.1	Phi lệ phí trung ương	8.000	8.000
10.2	Phi lệ phí địa phương	38.000	45.000
-	Phi bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	-	9.000
-	Lệ phí môn bài	-	7.600
-	Phi lệ phí khác	-	28.400
	Tr.đó Phi sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (1)	-	7.000
11	Tiền sử dụng đất	140.000	200.000
-	Từ dự án khai thác quặng đất tính (2)	-	121.100
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	-	78.900
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	14.000	14.000



STT	Nội dung	Dự toán 2019	
		Trung ương giao	Địa phương giao
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	200
14	Thu khác ngân sách	52.000	52.000
	<i>Trong đó thu khác ngân sách trung ương</i>	22.100	22.100
14.1	Phạt vi phạm hành chính	-	29.250
a	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực giao thông		16.250
-	Do cơ quan trung ương thu	15.000	15.000
-	Do cơ quan địa phương thu	-	1.250
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác		13.000
-	Do cơ quan trung ương thu	6.000	6.000
-	Do cơ quan địa phương thu	-	7.000
14.2	Thu từ khu vực quản lý thị trường	1.100	1.100
14.3	Các khoản thu khác còn lại	-	21.650
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	85.000	85.000
-	Cơ quan trung ương cấp	75.000	75.000
-	Cơ quan địa phương cấp	10.000	10.000
16	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	1.000	1.000
17	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	700	700
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	85.000	85.000
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	234.000	234.000
1	Thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	5.000	5.000
	Thuế xuất khẩu	2.200	2.200
	Thuế nhập khẩu	2.800	2.800
2	Thuế giá trị gia tăng	229.000	229.000
B	Thu ngân sách địa phương	6.896.296	6.963.296
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	5.036.331	5.103.331
1	Thu cố định và điều tiết	1.919.820	1.966.820
2	Thu bổ sung cân đối	3.116.511	3.116.511
2.1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	3.059.986	3.059.986
2.2	Thu bổ sung thực hiện tiền lương tăng thêm (3)	56.525	56.525
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	1.859.965	1.859.965
1	Đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	849.950	849.950
2	Nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	513.612	513.612
-	Vốn ngoài nước	177.144	177.144
-	Vốn trong nước	336.468	336.468
3	02 chương trình Mục tiêu quốc gia	496.403	496.403

Ghi chú:

- (1) Bố trí chi theo số thu thực tế thực hiện theo Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.
- (2) Thực hiện theo số thu thực tế dự án khai thác quỹ đất được UBND tỉnh phê duyệt.
- (3) Được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2019	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2019
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	6.896.296	6.963.296
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	5.036.331	5.103.331
1	Chi đầu tư phát triển	743.380	803.380
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	518.380	518.380
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	140.000	200.000
	Trong đó:		
-	Đầu tư dự án	-	121.100
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất	-	1.578
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn tiền sử dụng đất	-	7.890
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	85.000
2	Chi thường xuyên	4.190.020	4.189.004
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.874.637	1.874.637
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.753	15.753
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	72.273	82.280
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp khác	2.227.357	2.216.334
3	Chi trả nợ lãi	1.200	860
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	100.731	102.067
	Tỷ lệ dự phòng trên chi cân đối NS (%)	2,00	2,00
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	-	7.000
6.1	Chi từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y	-	7.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	1.859.965	1.859.965
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	849.950	849.950
2	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	513.612	513.612
-	Vốn ngoài nước	177.144	177.144
-	Vốn trong nước	336.468	336.468
3	Chi thực hiện 02 chương trình Mục tiêu quốc gia	496.403	496.403

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2019	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2019
B	Tổng số vay trong năm (1)	21.300	21.300
	Vay để trả nợ gốc	21.300	21.300

Ghi chú:

(1) Là mức tối đa được vay trong năm

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019	Trong đó	
			Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
A	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	2.382.946	2.101.862	281.084
I	Chi đầu tư phát triển	655.131	455.225	199.906
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	439.563	267.873	171.690
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	130.568	129.568	1.000
2.1	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	121.100	121.100	
	Tráo: chi từ dự án khai thác quỹ đất (1)	121.100	121.100	
2.2	Bổ sung quỹ phát triển đất	1.578	1.578	
2.3	Chi SN quản lý đất đai từ nguồn tiền sử dụng đất	7.890	6.890	1.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	57.784	27.216
II	Chi thường xuyên	1.671.273	1.590.095	81.178
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	405.499	392.644	12.855
2	Chi khoa học và công nghệ	14.253	14.253	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16.250	4.750	11.500
4	Chi thường xuyên khác	1.235.271	1.178.448	56.823
4.1	Chi hoạt động kinh tế	176.908	176.908	
4.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	467.045	467.045	
4.3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	36.159	36.159	
4.4	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	8.905	8.905	
4.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	15.568	15.568	
4.6	Chi bảo đảm xã hội	36.310	36.310	
4.7	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	347.305	347.305	
4.8	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	51.045	51.045	-
a	Chi quốc phòng	38.888	38.888	
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.157	12.157	
4.9	Chi khác ngân sách	27.350	27.350	-
4.10	Chi thường xuyên khác	11.853	11.853	-
III	Chi trả nợ lãi vay	880	880	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán trung ương	7.000	7.000	-
-	Chi từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu kinh tế của khẩu Bờ Y (2)	7.000	7.000	
VI	Dự phòng ngân sách	47.662	47.662	

Ghi chú: (1) Thực hiện theo số thu thực tế dự án khai thác quỹ đất được UBND tỉnh phê duyệt.

(2) Bố trí theo số thu thực tế

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Mô tả chi	Dự toán 2019	Chi tiết từng huyện										
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Dral	Kon Rẫy	Kon Plông	Tu Mơ Rông	
A	Dự toán chi ngân sách huyện quản lý (Hil)	3.001.469	619.988	334.192	268.562	275.809	314.111	303.046	106.533	210.887	295.469	272.932	
I	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	2.728.385	565.083	317.200	245.608	269.899	277.013	272.793	81.527	190.486	256.977	252.799	
	Trong đó chi cân đối ngân sách huyện ảnh hưởng từ điều tiết số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp tỉnh cho huyện	2.720.385	505.083	317.200	245.008	260.899	277.013	272.793	81.527	190.486	256.977	252.799	
1	Chi đầu tư phát triển	148.249	42.240	9.665	8.131	20.130	9.790	10.472	8.360	6.253	24.530	7.678	
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản trong nước	78.817	15.840	7.025	7.371	6.450	8.030	7.832	5.720	5.989	6.930	7.590	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	69.432	26.400	2.640	1.760	13.640	1.760	2.640	2.640	264	17.600	88	
2	Chi thường xuyên (1)	2.517.731	511.563	301.185	231.562	235.549	261.673	256.861	71.537	180.423	227.317	240.061	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.451.585	290.285	195.186	148.682	143.711	157.597	153.552	30.530	104.819	121.525	145.678	
2.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	66.030	50.160	3.555	2.291	2.769	1.812	2.007	285	1.024	1.106	1.019	
2.3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.500	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	987.834	172.448	102.744	81.782	102.701	109.614	100.748	45.158	74.891	104.534	93.214	
2.5	Điều chỉnh kinh phí tiền lương tăng (+) giảm (-) theo Quyết định 562/QĐ-TTg, ngày 28/4/2017	(28.198)	(1.480)	(450)	(1.343)	(13.782)	(7.500)	404	(4.566)	(461)	-	-	
3	Dự phòng ngân sách	54.405	11.280	6.350	4.915	5.220	5.550	5.460	1.630	3.810	5.130	5.060	
	Tỷ lệ dự phòng / chi CZMS huyện (%)	2,00	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	281.084	54.505	16.992	22.894	14.910	37.098	30.253	25.006	20.401	38.492	20.133	
B	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố	2.194.426	293.653	259.056	187.644	211.581	298.270	227.723	86.914	175.055	221.790	232.930	
I	Bổ sung cân đối ngân sách	1.913.342	238.158	242.064	164.750	197.071	261.172	197.470	61.908	154.654	183.298	212.797	
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	281.084	54.505	16.992	22.894	14.910	37.098	30.253	25.006	20.401	38.492	20.133	
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	199.906	41.767	11.191	17.894	16.809	24.994	23.127	19.742	12.066	23.285	9.431	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	171.690	36.227	6.834	17.794	16.709	20.947	18.801	19.642	6.781	21.734	7.121	
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế đồng lực	25.000	15.000	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	

STT	Nội dung chi	Dự toán 2019	Chi tiết từng huyện												
			Kon Tum	ĐAK HA	ĐAK TÔ	Ngọc Hồi	ĐAK GIAI	Sa Thầy	IA'N ĐAI	Kon Rẫy	Kon Plông	Ta Mư Rông			
-	Phân cấp đầu tư xã biên giới	13.000	-	-	-	5.000	3.000	2.000	3.000	-	-	-	-	-	
-	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (không ghép thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới)	8.583	8.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (2)	65.410	4.641	6.641	6.641	6.641	6.641	6.641	6.641	6.641	6.641	6.641	6.641	6.641	
-	Hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở	1.727	33	193	153	66	66	406	160	1	140	93	460	460	
-	Đầu tư các công trình cấp thiết khác (3)	60.000	10.000	-	10.000	-	-	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
1.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất chi đầu chính quy hoạch sử dụng đất 2016-2020 và kế hoạch SD đất 2016 và các nhiệm vụ quản lý đất đai theo phân cấp	1.000	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
1.3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	27.216	5.440	4.257	-	-	-	4.447	4.226	-	5.185	1.451	2.210	2.210	
-	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (không ghép thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới)	9.101	5.440	-	-	-	-	-	-	-	-	1.451	2.210	2.210	
-	Phân cấp đầu tư nhà Văn hóa, thể thao huyện	18.115	-	4.257	-	-	-	4.447	4.226	-	5.185	-	-	-	
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	81.178	13.136	5.801	5.000	(1.699)	12.504	7.126	5.204	8.335	15.207	10.702	10.702	10.702	

Chi chi:

(1) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu, chi sự nghiệp báo về môi trường, HDXD huyện căn cứ vào chi tiêu hướng dẫn, sinh viên thực tế địa phương quyết định chi phù hợp. Chi thường xuyên bao gồm 10% số kế toán chi thực hiện các công tác liên tương 2019, Căn cứ mức kế toán Bộ Tài chính giao, UBND tỉnh phân bổ kinh phí tối thiểu cho các đơn vị thời sinh và huyện, thành phố.

(2) Đối với huyện Kon Plông: Thu hồi 1.451 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1217/UBND-KT ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh; Đối với huyện ĐAK TÔ: Thu hồi 1.000 triệu đồng vốn ứng trước đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 378/QĐ-UBND, ngày 05/2017

(3) Đối với huyện Sa Thầy: Thu hồi 6.000 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1442/UBND-KT, ngày 5/6/2018 của UBND tỉnh